

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 26-3-2024

V/v tranh chấp tài sản chung,  
nợ chung sau ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

*Các Thẩm phán:* Ông Đoàn Hoài Trí;  
Ông Bùi Ngọc Thạch.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp tài sản chung, nợ chung sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 39/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**Người đại diện hợp pháp:** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1996, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 4 năm 2021, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thành A, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ C, khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**Người đại diện hợp pháp:** Bà Võ Thị Ngân H, sinh năm 1996, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 12 năm 2021, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn An T, sinh năm 1997; địa chỉ: tổ C, khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.3. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện P, tỉnh Bình Dương (viết tắt là A1).

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Nam T2, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 7 năm 2023.

3.5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1953;

3.6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1950;

Cùng địa chỉ: khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Nguyễn Thành A là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 1997 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo. Đối với tài sản chung thì các bên tự thỏa thuận nhưng do không thỏa thuận được nên chưa phân chia tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Nguyễn Thành A tạo lập được tài sản là các thửa đất số 380, 240, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 13 tháng 4 năm 2023 thì giá trị quyền sử dụng đất là 1.545.164.533 đồng. Do không thỏa thuận được phân chia tài sản chung nên bà Đ khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung là thửa đất số 380, 240, tờ bản đồ 25; bà Đ yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 772.582.266 đồng. Bà Đ không tranh chấp tài sản trên đất.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu chia nợ chung, bà Đ công nhận đây là nợ chung của bà Đ và ông A trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông A đã trả nợ xong rồi nên bà Đ không có trách nhiệm trả nữa.

*Bị đơn ông Nguyễn Thành A trình bày:*

Thửa đất số 380, 240, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành A; nguồn gốc do được cha, mẹ

ông A cho riêng ông A trong thời kỳ hôn nhân với bà Đ. Các thửa đất này cũng đã được ông A cho con trai là ông Nguyễn An T và em trai là ông Nguyễn Minh T1 nên ông A không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Đ, ông A nợ tiền của bà Đ1 số tiền 312.000.000 đồng, nợ A1 số tiền 1.050.000.000 đồng và tiền lãi là 262.527.781 đồng. Sau khi ly hôn, một mình ông A trả hết số tiền nợ nêu trên cho bà Đ1 và A1 nên ông A yêu cầu bà Đ trả lại số nợ chung ông A đã trả thay cho bà Đ với số tiền 812.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi của A1, chỉ yêu cầu nguyên đơn trả  $\frac{1}{2}$  số nợ chung với số tiền 681.000.000 đồng ( $\frac{1}{2}$  (312.000.000 đồng + 1.050.000.000 đồng)).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:* Trước đây bà Nguyễn Thị Anh Đ, ông Nguyễn Thành A có nợ tiền cầm của bà Đ1 với số tiền 312.000.000 đồng. Sau đó, ông A đã trả đủ số tiền nêu trên cho bà Đ1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện P, tỉnh Bình Dương trình bày:* Trước đây bà Nguyễn Thị Anh Đ, ông Nguyễn Thành A nợ số tiền gốc 1.050.000.000 đồng, tiền lãi là 262.527.781 đồng, tổng cộng là 1.312.527.781 đồng. Ông A đã trả đủ số tiền gốc và lãi cho ngân hàng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn An T trình bày:* Thửa đất số 380, 240, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất đã được cha ông T là ông Nguyễn Thành A tặng cho ông T nên ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1 trình bày:* Thửa đất số 380 tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất đã được anh ruột là ông Nguyễn Thành A tặng cho ông T1 nên ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Q1 trình bày:* Thửa đất số 380, 240, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất có nguồn gốc là của ông N, bà Q1. Sau đó ông N, bà Q1 tặng cho riêng ông Nguyễn Thành A. Ông N và bà Q1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 39/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo đã quyết định:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Thành A về tranh chấp tài sản chung sau ly hôn.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền lãi là 262.527.781 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi một đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thành A đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ về tranh chấp nợ chung sau ly hôn.

Buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành A số tiền 681.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn bà Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy thửa đất số 380, 240 có nguồn gốc từ cha mẹ ruột của ông A tặng cho vào ngày 15/6/2010, thời điểm tặng cho thì nguyên đơn và bị đơn đang chung sống với nhau, tuy nhiên hợp đồng tặng cho chỉ có tên của bị đơn, GCNQSDĐ mang tên của bị đơn và bị đơn cũng không có văn bản thoả thuận là tài sản chung của vợ chồng, nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh việc bị đơn đồng ý nhập 02 thửa đất vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 29, Điều 33, Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có cơ sở xác định thửa đất số 380, 240 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành A được cha mẹ ruột cho riêng, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là không có căn cứ chấp nhận.

Về nợ chung: ngày 20/6/2017 ông A vay của Ngân hàng N1 - Chi nhánh P số tiền 1.050.000.000 đồng, mục đích vay xây sửa trại heo và trại bò, làm sân nhà và nợ tiền cám bà Nguyễn Thị Đ1 số tiền 312.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, sau khi ly hôn bà Đ không trả tiền nợ chung, chỉ có ông A trả hết số tiền nợ cho bà Đ1 và Ngân hàng, do đó ông A phản tố yêu cầu bà Đ trả lại số tiền đã trả nợ chung 681.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật; nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Anh Đ, giữ

nguyên Bản án sơ thẩm số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Đ làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tài sản chung:

[2.1.1] Các đương sự đang tranh chấp các tài sản gồm:

- Thửa đất số 380, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 7 năm 2010 cho ông Nguyễn Thành A.

- Thửa đất số 240, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09 tháng 7 năm 2010 cho ông Nguyễn Thành A.

Trên đất có tài sản là cây lâu năm (cao su), nhà tạm và một số tài sản khác nhưng đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.1.2] Quá trình quản lý, sử dụng đất thể hiện:

Thửa đất số 380 và 240, tờ bản đồ 25 tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn N; bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08 tháng 12 năm 2005.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn N đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Nguyễn Thành A; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị trấn P chứng thực.

Ngày 05 tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn Thành A được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 380 tờ bản đồ 25.

Ngày 09 tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn Thành A được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 240 tờ bản đồ 25.

Sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì ông An tặng cho thửa đất 380 cho con trai là ông Nguyễn An T và em trai là ông Nguyễn Minh T1; tặng cho thửa đất số 240, tờ bản đồ 25 cho con trai là ông Nguyễn An T; hiện nay quyền sử dụng đất không còn đứng tên ông A.

Căn cứ quy định tại các Điều 27 và 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì các quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành A được cha mẹ tặng cho; không phải là tài sản chung của ông A và bà Đ. Bà Đ cho rằng thửa đất 380 và 240, tờ bản đồ 25 là tài sản chung của ông A và bà Đ nhưng bà Đ không cung cấp được chứng cứ để chứng minh; do đó yêu cầu khởi kiện của bà Đ không có căn cứ chấp nhận.

**[2.2] Về nợ chung:**

Các đương sự thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân của bà Đ và ông A, bà Đ và ông A có nợ tiền của bà Đ1 với số tiền 312.000.000 đồng; vay A1 số tiền 1.050.000.000 đồng; sau khi bà Đ và ông A ly hôn thì cá nhân ông A đã trả hết số tiền nợ cho bà Đ1 và Ngân hàng A1. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông A có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Đ trả lại cho ông A  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ gồm nợ bà Đ1 312.000.000 đồng, nợ A1 số tiền vay gốc 1.050.000.000 đồng và lãi suất 262.527.781 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã rút yêu cầu về lãi suất với số tiền 262.527.781 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố bị đơn đã rút là phù hợp.

Đối với số tiền nợ bà Đ1 là 312.000.000 đồng và nợ A1 số tiền 1.050.000.000 đồng được ông A trả khi ông A đã ly hôn với bà Đ; bà Đ không chứng minh được số tiền ông A đã trả cho bà Đ1 và A1 là tiền chung của bà Đ và ông A, do đó ông A yêu cầu bà Đ trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ mà ông A đã đứng ra trả thay cho bà Đ là có căn cứ theo quy định tại các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Bà Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

**[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.**

**[5] Án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Đ phải chịu.**

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ các Điều 27 và 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 39/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo. Cụ thể:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Thành A về tranh chấp tài sản chung sau ly hôn.

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền lãi là 262.527.781 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi một đồng).

2.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thành A đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ về tranh chấp nợ chung sau ly hôn.

Buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành A số tiền 681.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp đủ.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Anh Đ phải chịu 31.540.000 đồng (ba mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007799 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Bà B Nguyễn Thị Anh Đ còn phải nộp 10.540.000 đồng (mười triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành A không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Nguyễn Thành A số tiền

18.240.000 đồng (mười tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007942 ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### 3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Anh Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (bà V nộp thay) tại Biên lai thu số 0002987 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thị Mỹ Hương**

